

Số: 38/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tuyên Quang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Hiện trạng năm 2010		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu đến năm 2015		Kỳ cuối đến năm 2020	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	531.953,11	90,66	529.290,11	90,21	527.651,15	89,93
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	26.571,04	4,99	25.674,04	4,85	25.250,00	4,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.124,81	64,45	16.726,81	65,15	16.500,00	4,79
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.935,25	6,38	33.119,25	6,26	32.655,25	6,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	141.677,29	26,63	138.074,00	26,09	138.000,00	26,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.492,88	8,93	48.900,00	9,24	48.900,00	9,27
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	257.948,99	48,49	259.262,16	48,98	258.810,16	49,05
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,61	0,37	2.025,61	0,38	2.023,61	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43.018,70	7,33	48.783,70	8,31	52.296,66	8,91
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trụ sở C.quan, C.trình SN	CTS	245,55	0,57	272,55	0,56	285,55	0,55
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.372,18	5,51	2.466,18	5,06	2.534,18	4,85
2.3	Đất an ninh	CAN	281,56	0,65	319,56	0,66	338,56	0,65
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	170,00	0,40	170,00	0,35	170,00	0,33
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	646,05	1,50	1.792,65	3,67	2.353,05	4,50
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	103,05	0,24	168,05	0,34	201,05	0,38
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	25,36	0,06	92,36	0,19	107,36	0,21
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	26,27	0,06	26,27	0,05	26,27	0,05
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	869,82	2,02	946,82	1,94	989,82	1,89

2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18.784,94	43,67	22.302,94	45,72	24.820,94	47,46
	<i>Trong đó:</i>							
2.10.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	165,11	0,88	303,11	1,36	403,11	1,62
2.10.2	Đất cơ sở y tế	DYT	64,12	0,34	98,12	0,44	109,12	0,44
2.10.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	534,71	2,85	590,71	2,65	611,71	2,46
2.10.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	166,63	0,89	306,63	1,37	404,63	1,63
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	633,21	1,47	821,61	1,68	946,25	1,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.760,90	2,00	8.658,90	1,48	6.784,90	1,16
	Các loại đất khoanh vẽ theo diện tích							
1	Đất đô thị	DTD	14.628,41	2,49	20.811,88	3,55	22.411,88	3,82
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	47.492,88	8,09	48.900,00	8,33	48.900,00	8,33
3	Đất khu du lịch	DDL	18.661,30	3,18	18.870,80	3,22	18.870,80	3,22

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu đến năm 2015	Kỳ cuối đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	8.656,96	5.513,00	3.143,96
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	1.192,04	768,00	424,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	1.339,92	734,00	605,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.280,00	816,00	464,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	272,00	198,00	74,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.567,00	2.993,00	1.574,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản tập trung	NTS/PNN	6,00	6,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	85,00	85,00	0,00

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu đến năm 2015	Kỳ cuối đến năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.347,00	2.850,00	1.497,00
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.422,00	2.300,00	1.122,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	925,00	550,00	375,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	629,00	252,00	377,00
	<i>Trong đó:</i>				0,00
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	2,00	2,00	0,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	367,00	100,00	267,00
2.3	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	2,00	0,00	2,00
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	258,00	150,00	108,00

2. Nội dung kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015)

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Hiện trạng năm 2010	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		586.732,71	586.732,71	586.732,71	586.732,71	586.732,71	586.732,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	531.953,11	531.259,11	530.810,11	530.497,11	529.882,11	529.290,11
	<i>Trong đó:</i>		-					-
1.1	Đất lúa nước	DLN	26.571,04	26.296,04	26.052,04	25.930,04	25.811,04	25.674,04
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	17.124,81	16.975,81	16.914,81	16.858,81	16.795,81	16.726,81
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.935,25	33.774,25	33.649,25	33.495,25	33.294,25	33.119,25
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	141.677,29	140.225,17	138.204,00	138.148,00	138.100,00	138.074,00

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Hiện trạng năm 2010	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.492,88	48.900,00	48.900,00	48.900,00	48.900,00	48.900,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	257.948,99	257.662,99	259.565,16	259.628,16	259.459,16	259.262,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.944,61	1.977,61	2.027,61	2.025,61	2.025,61	2.025,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43.018,70	44.287,70	45.329,70	46.311,70	47.566,70	48.783,70
	<i>Trong đó:</i>		-					-
2.1	Đất trụ sở C.quan, C.trình SN	CTS	245,55	257,55	266,55	272,55	272,55	272,55
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.372,18	2.383,18	2.402,18	2.420,18	2.455,18	2.466,18
2.3	Đất an ninh	CAN	281,56	289,56	299,56	305,56	312,56	319,56
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00	170,00
2.5	Đất cho hoạt động K. sản	SKS	646,05	832,05	1.052,05	1.274,65	1.518,65	1.792,65
2.6	Đất di tích danh thắng	DDT	103,05	116,05	136,05	148,05	158,05	168,05
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	25,36	53,36	71,36	82,36	92,36	92,36
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	26,27	26,27	26,27	26,27	26,27	26,27
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	869,82	890,82	900,82	916,82	931,82	946,82
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18.784,94	19.527,94	20.246,94	20.916,94	21.617,94	22.302,94
	<i>Trong đó:</i>							
2.10.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	165,11	197,11	231,11	234,11	257,11	303,11
2.10.2	Đất cơ sở y tế	DYT	54,12	74,12	86,12	93,12	98,12	98,12
2.10.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	534,71	546,71	557,71	569,71	579,71	590,71
2.10.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	166,63	193,63	221,63	249,63	279,63	306,63
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	633,21	740,21	757,21	778,61	797,61	821,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	11.760,90	11.185,90	10.592,90	9.923,90	9.283,90	8.658,90
	Các loại đất khoanh vẽ theo diện tích							
1	Đất đô thị	DTD	14.628,41	14.628,41	20.811,88	20.811,88	20.811,88	20.811,88
2	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT	47.492,88	48.900,00	48.900,00	48.900,00	48.900,00	48.900,00
3	Đất khu du lịch	DDL	18.661,30	18.661,30	18.708,30	18.798,80	18.870,80	18.870,80

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Cả giai đoạn	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.513,00	1.219,00	974,00	913,00	1.215,00	1.192,00
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	768,00	220,00	170,00	122,00	119,00	137,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	816,00	161,00	125,00	154,00	201,00	175,00
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	734,00	105,00	152,00	142,00	178,00	157,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	198,00	31,00	37,00	56,00	48,00	26,00
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.993,00	700,00	490,00	437,00	669,00	697,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,00	2,00	-	2,00	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	85,00	35,00	50,00			

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã đất	Giai đoạn 2011 - 2015	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.850,00	525,00	525,00	600,00	600,00	600,00
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	2.300,00	400,00	400,00	500,00	500,00	500,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	550,00	125,00	125,00	100,00	100,00	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	252,00	50,00	68,00	69,00	40,00	25,00
2.1	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	2,00	0,00	1,00	1,00		
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	150,00	20,00	40,00	40,00	25,00	25,00
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	100,00	30,00	27,00	28,00	15,00	0,00

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tuyên Quang, trình Chính phủ xét duyệt các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình tổ chức thực hiện lưu ý một số vấn đề sau:

1. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

2. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất đai; kiên quyết xử lý các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đai và các vi phạm về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Quy định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang